ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Chương 412

Biểu số 3

(Ban hành theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số ngày /10/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực NN				
2	Phí				
	Phí thẩm định TKKTDT xây dựng				
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp				
	Phí kiểm dịch động vật, phí kiểm soát giết mổ động vật				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực NN				
2	Phí				
	Phí thẩm định TKKTDT xây dựng				
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp				
	Phí kiểm dịch động vật, phí kiểm soát giết mổ động vật				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**145,610**	**67,761.117**	**46.536**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**145,610**	**67,761.117**	**46.536**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**31,717**	**20,382.173**	**64.263**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	30,458	19,427	63.78	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,259	955	75.86	
2	**Chi sự nghiệp PCLB**	**18,678**	**14,089.452**	**75.433**	
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không TX	18,678	14,089	75.43	
3	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**416**	**102.000**	**24.519**	
3.1	Kinh phí thường xuyên	-	-		

3.2	Kinh phí không TX	416	102	24.52	
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**180**	**90**	**50**	
4.1	Kinh phí thường xuyên	-	-		
4.2	Kinh phí không TX	180	90	50.00	
5	**Chi sự nghiệp nông nghiệp**	**90,298**	**29,922**	**33.137**	
5.1	Kinh phí thường xuyên				
5.2	Kinh phí không TX	34,948	29,922	85.62	
	Dự toán chưa phân bổ	55,350			
6	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp**	**4,321**	**3,175**	**73.478**	
6.1	Kinh phí thường xuyên				
6.2	Kinh phí không TX	4,321	3,175	73.48	